A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG — Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc 2 - 4

Báo cáo kiểm toán 5 - 6

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán 7 - 9

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 10

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 11

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 12 - 25

Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình *26*

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *27*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Theo đó, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam Công ty TNHH MTV	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
	5.000.000	**50.000.000.000**	**100%**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Tô Minh Thúy	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 31/10/2013
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Mạnh Hường	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) tên cũ là Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam – đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400160936 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7 - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Kiên

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Số 29, Biệt thự 2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Đại Kim - Hoàng Mai - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (+84) 3767 0720 - Fax: (+84) 3767 0721

Số: 823 /BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2013
của Công ty Cổ phần Lilama 7

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7, được lập ngày 18/01/2014, từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

LÊ NGỌC KHUÊ	**NGUYỄN TRUNG KIÊN**
P.Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán 0665-2014-126-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán 2349-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho	
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)	
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**146.437.606.397**	**147.518.424.516**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**535.525.033**	**307.897.629**
1. Tiền	111	V.01	535.525.033	307.897.629
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**74.837.467.120**	**99.067.740.201**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	70.718.588.255	83.134.637.353
2. Trả trước cho người bán	132		4.016.938.779	16.592.487.166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.168.841.905	1.235.136.501
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.066.901.819)	(1.894.520.819)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**67.004.264.347**	**42.418.100.815**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67.004.264.347	42.418.100.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.060.349.897**	**5.724.685.871**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10.286.984	10.286.984
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	4.050.062.913	5.714.398.887
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**65.578.297.313**	**76.485.438.364**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**52.088.899.392**	**73.040.131.188**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	46.432.721.557	56.491.133.050
- Nguyên giá	*222*		*102.109.210.179*	*104.597.937.005*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(55.676.488.622)*	*(48.106.803.955)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.656.177.835	16.548.998.138
- Nguyên giá	*228*		*5.906.177.835*	*17.329.808.962*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(250.000.000)*	*(780.810.824)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.489.397.921**	**3.445.307.176**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	13.489.397.921	3.445.307.176
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**212.015.903.710**	**224.003.862.880**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**154.317.800.515**	**164.421.706.180**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**145.284.180.013**	**145.087.753.799**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	91.207.420.049	76.582.030.079
2. Phải trả người bán	312	V.11	17.289.357.326	19.523.361.868
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.435.999.100	10.054.847.704
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	9.194.117.140	13.689.786.466
5. Phải trả công nhân viên	315		4.056.171.624	7.660.782.268
6. Chi phí phải trả	316	V.14	6.721.783.263	1.282.017.671
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	15.379.331.511	16.220.713.132
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	74.214.611
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.033.620.502**	**19.333.952.381**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	8.840.631.167	18.930.686.435
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		192.989.335	403.265.946
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.698.103.195**	**59.582.156.700**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**57.698.103.195**	**59.582.156.700**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		184.120.814	60.499.310
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.505.514.029	1.403.948.462
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		697.017.236	573.395.732
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		67.943.116	2.300.805.196
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**212.015.903.710**	**224.003.862.880**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- *USD*			*484,74*	*393,99*
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	105.313.626.098	182.431.159.146
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	105.313.626.098	182.431.159.146
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	85.093.466.845	152.938.498.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.220.159.253	29.492.660.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	47.146.775	27.949.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	12.642.330.122	16.478.044.060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.624.513.399	16.425.516.887
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.397.505.425	11.019.920.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.772.529.519)	2.022.646.249
11. Thu nhập khác	31	VI.23	3.277.358.021	1.601.981.413
12. Chi phí khác	32		995.462.524	448.023.047
13. Lợi nhuận khác	40		2.281.895.497	1.153.958.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		509.365.978	3.176.604.615
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	269.797.979	875.799.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		239.567.999	2.300.805.196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		48	460

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.709.975.543	146.785.448.629
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.991.371.997)	(99.962.104.708)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.791.478.199)	(40.455.061.176)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.706.065.901)	(15.625.280.205)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(320.489.760)	(737.261.974)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.134.959.281	3.497.355.172
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.346.139.617)	(6.050.940.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.310.610.650)***	***(12.547.844.545)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.181.818)	(419.250.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.732.564	27.727.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(9.449.254)***	***(391.522.403)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89.740.639.349	95.994.825.512
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85.200.944.642)	(93.925.367.989)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.003.878.240)	(53.992.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***3.535.816.467***	***2.015.464.753***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		***215.756.563***	**(10.923.902.195)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**307.897.629**	**11.231.577.520**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.870.841	222.304
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**535.525.033**	**307.897.629**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình.
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
Tài sản cố định khác	03-07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Giá trị thương hiệu lilama
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

1 . Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	412.135.962	225.765.082
Tiền gửi ngân hàng	123.389.071	82.132.547
Cộng	**535.525.033**	**307.897.629**

2 . Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban QLDA Đầu tư XD mở rộng đường Láng - Hòa Lạc	5.837.784.080	5.837.784.080
Ban QLDA Xây dựng thành phố Đà Nẵng	4.232.935.860	4.375.218.066
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	607.897.899	1.657.897.899
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	8.261.841.424	8.271.841.424
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 - CIENCO1	2.188.255.671	928.699.148
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.960.608.780	4.140.179.854
Công ty Cổ phần Thủy điện BITEXCO	3.683.880.921	241.727.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	7.603.447.469	8.311.086.786
Công ty Cổ phần Lilama 18	5.481.945.873	-
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	11.255.628	4.434.645.285
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	3.541.527.992	4.291.468.992
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	18.224.942.888	34.671.746.502
Công ty Cổ phần Sông Cầu	-	766.068.799
Các khách hàng khác	8.082.263.770	5.206.273.518
Cộng	**70.718.588.255**	**83.134.637.353**

3 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác	2.168.841.905	1.235.136.501
- Công ty TNHH Cơ khí XD và TM Hải Thiên Hưng	*42.400.000*	*66.400.000*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-	*9.691.649*
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và TM KTM	*1.043.950.000*	-
- Phải thu khác	*1.030.680.335*	*1.110.687.811*
- Phải thu khác - dư nợ TK 3388	*51.811.570*	*48.357.041*
Cộng	**2.168.841.905**	**1.235.136.501**

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	152.841.600	162.831.918
Công cụ, dụng cụ	256.105.338	128.941.481
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.595.317.409	42.126.327.416
Cộng	**67.004.264.347**	**42.418.100.815**

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế khác	10.286.984	10.286.984
Cộng	**10.286.984**	**10.286.984**

6 . **Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	3.864.275.887	5.517.359.449
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	185.787.026	197.039.438
Cộng	**4.050.062.913**	**5.714.398.887**

7 . **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** *(Xem chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26)*

8 . **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	17.014.608.962	315.200.000	-	17.329.808.962
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-		-
Số giảm trong kỳ	11.358.431.127	65.200.000	-	11.423.631.127
- Giảm khác (*)	11.358.431.127	*65.200.000*		*11.423.631.127*
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	-	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	482.515.824	298.295.000	-	780.810.824
Số tăng trong kỳ	283.960.776	3.450.000	-	287.410.776
- Khấu hao trong kỳ	*283.960.776*	*3.450.000*		*287.410.776*
Số giảm trong kỳ	766.476.600	51.745.000	-	818.221.600
- Giảm khác (*)	*766.476.600*	*51.745.000*		*818.221.600*
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	-	250.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.532.093.138	16.905.000	-	16.548.998.138
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	-	5.656.177.835

(*): Ghi giảm tài sản theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

9 . **Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thương hiệu Lilama	115.769.232	162.076.926
Chi phí trả trước khác	2.781.674.162	3.283.230.250
Chi phí thuê đất	10.591.954.527	-
Cộng	**13.489.397.921**	**3.445.307.176**

10 . **Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - TP Đà Nẵng (1)	48.288.748.687	46.649.287.140
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - TP Đà Nẵng (2)	42.918.671.362	29.932.742.939
Cộng	**91.207.420.049**	**76.582.030.079**

(1) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản đảm bảo là BĐS tại số 06 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, Đà Nẵng; BĐS tại 332 đường 2/9, quận Hải Châu, Đà Nẵng; toàn bộ tài sản thuộc dự án nhà máy chế tạo cơ khí Lilama 7; xe ô tô Mercedes Benz E280; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây dựng các công trình của công ty. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng, vay theo hình thức tín chấp, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

11 . Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	553.113.903
Công ty Cổ phần thép Châu Phong	-	444.291.277
Công ty TNHH Thái Dương	342.739.990	1.342.739.990
Công ty TNHH Một thành viên XNK Kim Hoàng	1.080.568.830	338.717.400
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghệ DHCOM	206.980.953	406.980.953
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ điện KCS	-	4.835.987.500
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	80.053.884	121.149.638
Các nhà cung cấp khác	15.579.013.669	11.480.381.207
Cộng	**17.289.357.326**	**19.523.361.868**

12 . Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần XD và KD địa ốc Tân Kỷ (TT Hành Chính)	-	8.848.046.069
E.Energy Technology Co.Ltd	-	939.409.449
Công ty Cổ phần con đường Chiến Thắng	50.000.000	-
Công ty TNHH OLYMPIA	1.070.606.914	-
Các khách hàng khác	315.392.186	267.392.186
Cộng	**1.435.999.100**	**10.054.847.704**

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.424.817.561	12.155.883.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.273.995.730	1.324.687.511
Thuế thu nhập cá nhân	494.759.245	208.671.331
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	544.604
Cộng	**9.194.117.140**	**13.689.786.466**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay vốn lưu động	688.713.393	770.265.895
Trích trước chi phí công trình	6.033.069.870	511.751.776
Cộng	**6.721.783.263**	**1.282.017.671**

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	652.148.057	773.591.424
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.692.437.762	2.629.613.120
Bảo hiểm thất nghiệp	48.608.821	23.599.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.986.136.871	12.793.908.788
- Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình	*6.883.388.658*	*8.670.019.660*
- Dư Có Tài khoản 1388	*400.550.111*	*543.550.111*
- Cổ tức phải trả	*2.210.486.042*	*1.214.364.282*
- Phải trả phải nộp khác	*2.491.712.060*	*2.365.974.735*
Cộng	**15.379.331.511**	**16.220.713.132**

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	***8.840.631.167***	***18.930.686.435***
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng (*)	4.968.831.130	11.658.861.963
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.871.800.037	7.271.824.472
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**8.840.631.167**	**18.930.686.435**

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích vay để đầu tư dự án nhà máy chế tạo cơ khi Lilama 7, lãi vay trả hàng tháng.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 02 trang 27)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

17.3. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	239.567.999	2.300.805.196
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	239.567.999	2.300.805.196
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	460

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	105.313.626.098	182.431.159.146
Cộng	**105.313.626.098**	**182.431.159.146**

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	105.313.626.098	182.431.159.146
Cộng	**105.313.626.098**	**182.431.159.146**

20 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	85.093.466.845	152.938.498.717
Cộng	**85.093.466.845**	**152.938.498.717**

21 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	28.732.564	27.727.597
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.414.211	222.304
Cộng	**47.146.775**	**27.949.901**

22 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.624.513.399	16.425.516.887
Chênh lệch tỷ giá	17.816.723	4.419.001
Chi phí tài chính khác	-	48.108.172
Cộng	**12.642.330.122**	**16.478.044.060**

23 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	949.045.455	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	891.053.393	450.636.366
Thu nhập do quyết toán với đội công trình	673.110.739	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	625.620.369
Thu nhập khác	764.148.434	525.724.678
Cộng	**3.277.358.021**	**1.601.981.413**

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	509.365.978	3.176.604.615
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế:	569.825.937	326.593.062
b.1. Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	*314.020.387*	*282.343.062*
b.2. Chi phí không hợp lệ khác	*255.805.550*	*44.250.000*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	1.079.191.915	3.503.197.677
d. Thuế TNDN phải nộp (c*25%)	269.797.979	875.799.419

25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	48.356.060.487	34.860.751.611
Chi phí nhân công	33.434.088.537	46.943.035.325
Chi phí khấu hao	10.071.782.218	10.531.026.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.784.653.599	39.274.576.034
Chi phí bằng tiền khác	1.313.377.422	1.730.106.167
Cộng	**118.959.962.263**	**133.339.496.116**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

1.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	535.525.033	307.897.629	535.525.033	535.525.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.887.430.160	84.369.773.854	70.820.528.341	82.475.253.035
Cộng	**73.422.955.193**	**84.677.671.483**	**71.356.053.374**	**83.010.778.068**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	32.668.688.837	35.744.075.000	32.668.688.837	35.744.075.000
Chi phí phải trả	6.721.783.263	1.282.017.671	6.721.783.263	1.282.017.671
Các khoản vay	100.048.051.216	95.512.716.514	100.048.051.216	95.512.716.514
Cộng	**139.438.523.316**	**132.538.809.185**	**139.438.523.316**	**132.538.809.185**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	91.207.420.049	8.840.631.167	**100.048.051.216**
Phải trả người bán	17.289.357.326	-	**17.289.357.326**
Chi phí phải trả	6.721.783.263	-	**6.721.783.263**
Phải trả khác	15.379.331.511	-	**15.379.331.511**
Tổng	**130.597.892.149**	**8.840.631.167**	**139.438.523.316**
Số đầu năm			
Các khoản vay	76.582.030.079	18.930.686.435	**95.512.716.514**
Phải trả người bán	19.523.361.868	-	**19.523.361.868**
Chi phí phải trả	1.282.017.671	-	**1.282.017.671**
Phải trả khác	16.220.713.132		**16.220.713.132**
Tổng	**113.608.122.750**	**18.930.686.435**	**132.538.809.185**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 (được thuyết minh tại V.10 và V.16).

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	34.443.487.710
			Gán trừ lãi vay	630.310.416
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	1.509.951.750
3	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	6.459.852.472
4	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	43.500.000
5	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	6.124.351.759
6	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	673.548.727

7	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	3.617.301.348
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện	187.690.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	18.224.942.888
			Vay dài hạn	(3.871.800.037)
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	8.261.841.424
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	731.817.605
4	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	7.603.447.469
5	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	47.850.000
6	Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	5.481.945.873
7	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	569.475.046
8	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	11.255.628
9	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	3.541.527.992
10	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(82.500.000)
11	Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(116.643.216)
12	Công ty Cổ phần Lilama-Thí nghiệm Cơ điện	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(80.053.884)

*** Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2013**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	39.600.000	262.543.752
2	Trần Hải Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	26.400.000	193.702.864
3	Tô Minh Thúy	Thành viên Hội đồng quản trị	26.400.000	190.072.811
4	Nguyễn Vịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	26.400.000	111.576.535
5	Nguyễn Hồng Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	26.400.000	191.054.715
6	Nguyễn Văn Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	19.800.000	83.645.858
7	Nguyễn Mạnh Hưởng	Trưởng Ban kiểm soát	26.400.000	-
8	Trần Anh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	19.800.000	61.840.625
9	Trần Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	19.800.000	53.792.078
	Tổng cộng		**231.000.000**	**1.148.229.238**

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà Nước.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Kiều Anh	Võ Duy Chính	Nguyễn Văn Kiên

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	**47.491.438.586**	**42.342.738.901**	**12.330.003.355**	**923.193.825**	**1.510.562.338**	**104.597.937.005**
Số tăng trong kỳ	-	38.181.818	-	-	-	38.181.818
- Mua trong năm		*38.181.818*				*38.181.818*
Số giảm trong kỳ	-	1.244.985.516	-	624.823.152	657.099.976	2.526.908.644
- Giảm khác (*)	-	*1.244.985.516*	-	*624.823.152*	*657.099.976*	*2.526.908.644*
Số dư cuối kỳ	**47.491.438.586**	**41.135.935.203**	**12.330.003.355**	**298.370.673**	**853.462.362**	**102.109.210.179**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**10.396.444.546**	**27.834.556.228**	**7.775.266.733**	**824.790.389**	**1.275.746.059**	**48.106.803.955**
Số tăng trong kỳ	4.346.406.432	4.118.836.235	1.199.840.623	41.094.291	78.193.861	9.784.371.442
- Khấu hao trong kỳ	*4.346.406.432*	*4.118.836.235*	*1.199.840.623*	*41.094.291*	*78.193.861*	*9.784.371.442*
Số giảm trong kỳ	-	1.079.618.800	-	567.514.007	567.553.968	2.214.686.775
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác (*)	-	1.079.618.800	-	567.514.007	567.553.968	2.214.686.775
Số dư cuối kỳ	**14.742.850.978**	**30.873.773.663**	**8.975.107.356**	**298.370.673**	**786.385.952**	**55.676.488.622**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**37.094.994.040**	**14.508.182.673**	**4.554.736.622**	**98.403.436**	**234.816.279**	**56.491.133.050**
Tại ngày cuối kỳ	**32.748.587.608**	**10.262.161.540**	**3.354.895.999**	-	**67.076.410**	**46.432.721.557**

(*): Ghi giảm tài sản theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: **43.809.331.770 đồng**
- Nguyên giá của TSCĐ tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **18.110.098.288 đồng**

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**50.000.000.000**	**5.243.508.000**	-	**14.094.401**	**1.351.260.463**	**537.096.146**	**1.209.986.205**	**58.355.945.215**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	60.499.310	-	-	-	-	60.499.310
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.300.805.196	2.300.805.196
Trích lập các quỹ	-	-		-	113.187.309	36.299.586	-	149.486.895
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.209.986.205	1.209.986.205
Giảm khác	-	-		14.094.401	60.499.310	-	-	74.593.711
Số dư đầu năm nay	**50.000.000.000**	**5.243.508.000**	**60.499.310**	-	**1.403.948.462**	**573.395.732**	**2.300.805.196**	**59.582.156.700**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	123.621.504	-	-	-	-	123.621.504
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	239.567.999	239.567.999
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	101.565.567	123.621.504	-	225.187.071
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-		-	2.472.430.079	2.472.430.079
Giảm khác	-	-	-			-	-	-
Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**5.243.508.000**	**184.120.814**	-	**1.505.514.029**	**697.017.236**	**67.943.116**	**57.698.103.195**

(*) *Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2013*

- Trích quỹ đầu tư phát triển	101.565.567	đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính	123.621.504	đồng
- Trích vốn khác của chủ sở hữu	123.621.504	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	123.621.504	đồng
- Chia cổ tức (4%)	2.000.000.000	đồng
Cộng	**2.472.430.079**	**đồng**